

Số: *M* /2016/TT-NHNN

Hà Nội, ngày *29* tháng 6 năm 2016

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ (sau đây gọi là Thông tư số 34/2015/TT-NHNN)

1. Bổ sung tiết (vii) vào điểm a khoản 4 Điều 7 như sau:

“(vii) Chi chuyển sang tài khoản ngoại tệ của tổ chức tín dụng được phép làm đại lý chi, trả ngoại tệ để chi, trả cho người thụ hưởng.”

2. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 8. Hoạt động của đại lý chi, trả ngoại tệ

1. Tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng làm đại lý chi, trả ngoại tệ cho tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng được phép được nhận ngoại tệ tiền mặt từ tổ chức tín dụng được phép, tổ chức kinh tế ủy quyền. Tổ chức tín dụng được phép làm đại lý chi, trả ngoại tệ cho tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng được phép khác được nhận ngoại tệ tiền mặt hoặc chuyển khoản từ tổ chức tín dụng được phép, tổ chức kinh tế ủy quyền.

2. Tổ chức làm đại lý chi, trả ngoại tệ thực hiện chi trả cho người thụ hưởng bằng ngoại tệ tiền mặt hoặc đồng Việt Nam tiền mặt theo tỷ giá do tổ chức ủy quyền quy định.

3. Việc ứng tiền để chi, trả cho người thụ hưởng thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng đại lý chi, trả ngoại tệ ký giữa tổ chức tín dụng được phép, tổ chức kinh tế ủy quyền và tổ chức làm đại lý chi, trả ngoại tệ.”

3. Bổ sung điểm d vào khoản 3 Điều 11 như sau:

“d) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm b, d và đ khoản 1 Điều này.”

4. Khoản 2, khoản 3 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trên địa bàn có văn bản yêu cầu tổ chức bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trên địa bàn xem xét, cấp văn bản chấp thuận trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này) hoặc văn bản chấp thuận thay đổi, bổ sung, gia hạn trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trên địa bàn có văn bản thông báo rõ lý do.

3. Trình tự, thủ tục chấp thuận trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ (hoặc thay đổi, bổ sung, gia hạn trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ) đối với Tổng công ty Bưu điện Việt Nam:

a) Tổng công ty Bưu điện Việt Nam gửi 01 (một) bộ hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp cho Ngân hàng Nhà nước;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu Tổng công ty Bưu điện Việt Nam bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước xem xét, cấp văn bản chấp thuận trực tiếp nhận và chi,

trả ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư này) hoặc văn bản chấp thuận thay đổi, bổ sung, gia hạn trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo rõ lý do.”

5. Bổ sung Điều 13a vào sau Điều 13 như sau:

“Điều 13a. Nguyên tắc thực hiện hoạt động đại lý chi, trả ngoại tệ; gia hạn hoạt động đại lý chi, trả ngoại tệ của tổ chức tín dụng

1. Tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động đại lý chi, trả ngoại tệ sau khi được Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trên địa bàn nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính cấp văn bản chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ.

2. Tổ chức tín dụng thực hiện gia hạn hoạt động đại lý chi, trả ngoại tệ khi văn bản chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trên địa bàn nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính cấp còn hiệu lực tối thiểu 30 (ba mươi) ngày tính đến thời điểm nộp hồ sơ xin gia hạn và không vi phạm chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 22 Thông tư này trong tối thiểu 04 (bốn) quý từ thời điểm được cấp văn bản chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ hoặc văn bản chấp thuận gia hạn gần nhất đến thời điểm xin gia hạn.”

6. Bổ sung điểm d vào khoản 3 Điều 14 như sau:

“d) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm b và d khoản 1 Điều này.”

7. Khoản 2, khoản 3 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trên địa bàn có văn bản yêu cầu tổ chức bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trên địa bàn xem xét, cấp văn bản chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này) hoặc văn bản chấp thuận thay đổi, bổ sung, gia hạn đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 12 ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trên địa bàn có văn bản thông báo rõ lý do.

3. Trình tự, thủ tục chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ (hoặc thay đổi, bổ sung, gia hạn đăng ký đại lý) đối với Tổng công ty Bưu điện Việt Nam:

a) Tổng công ty Bưu điện Việt Nam gửi 01 (một) bộ hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp cho Ngân hàng Nhà nước;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu Tổng công ty Bưu điện Việt Nam bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước xem xét, cấp văn bản chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này); văn bản chấp thuận thay đổi, bổ sung, gia hạn đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 13 ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước có văn bản thông báo rõ lý do.”

8. Khoản 1 Điều 23 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Nguyên tắc chuyển đổi:

a) Trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng đã được cấp Giấy xác nhận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ hoặc Giấy phép làm dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ phải thực hiện chuyển đổi sang văn bản chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ hoặc văn bản chấp thuận trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ theo quy định tại Thông tư này. Quá thời hạn nêu trên, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng không thực hiện chuyển đổi hoặc không được chuyển đổi do không đáp ứng quy định tại điểm c, điểm d khoản này phải chấm dứt hoạt động đại lý chi, trả ngoại tệ hoặc trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ;

b) Trong thời gian thực hiện chuyển đổi, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng được tiếp tục thực hiện hoạt động đại lý chi, trả ngoại tệ hoặc trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ theo Giấy xác nhận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ hoặc Giấy phép làm dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ đã được cấp;

c) Các tổ chức kinh tế đã được cấp Giấy phép làm dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ được chuyển đổi sang văn bản chấp thuận trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ khi đáp ứng các quy định của Chính phủ về điều kiện đối với tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ;

d) Các tổ chức kinh tế đã được cấp Giấy xác nhận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ được chuyển đổi sang văn bản chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ khi đáp ứng các quy định của Chính phủ về điều kiện đối với tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đại lý chi, trả ngoại tệ;

đ) Các tổ chức tín dụng đã được cấp Giấy xác nhận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ được chuyển đổi sang văn bản chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ.”

9. Điểm b khoản 4 Điều 23 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trên địa bàn có văn bản yêu cầu tổ chức bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trên địa bàn xem xét, chuyển đổi thành văn bản chấp thuận trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ hoặc văn bản chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ. Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh trên địa bàn có văn bản thông báo rõ lý do.”

10. Điểm a khoản 5 Điều 23 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Tổng công ty Bưu điện Việt Nam phải thực hiện các thủ tục đề nghị chấp thuận trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Thông tư này khi đáp ứng các quy định của Chính phủ về điều kiện đối với tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ;”

11. Sửa đổi tên Chương II và Chương III:

a) Chương II được sửa đổi như sau: **“TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHẤP THUẬN TRỰC TIẾP NHẬN VÀ CHI, TRẢ NGOẠI TỆ; CHẤP THUẬN THAY ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN TRỰC TIẾP NHẬN VÀ CHI, TRẢ NGOẠI TỆ”**;

b) Chương III được sửa đổi như sau: **“TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHẤP THUẬN ĐĂNG KÝ ĐẠI LÝ CHI, TRẢ NGOẠI TỆ; CHẤP THUẬN THAY ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN ĐĂNG KÝ ĐẠI LÝ CHI, TRẢ NGOẠI TỆ”**.

12. Bãi bỏ Điều 10, Điều 13, khoản 2 Điều 23 và cụm từ “số Chứng minh nhân dân (hoặc các giấy tờ khác tương đương theo quy định của pháp luật)” tại điểm b khoản 1 Điều 20 Thông tư số 34/2015/TT-NHNN.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ ban hành kèm theo Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11/7/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ)

1. Khoản 1 Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Quy chế này điều chỉnh hoạt động đổi ngoại tệ của tổ chức kinh tế làm đại lý đổi ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép trên lãnh thổ Việt Nam.”

2. Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng được phép, bao gồm các ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức kinh tế làm đại lý đổi ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đại lý đổi ngoại tệ.”

3. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 4. Hoạt động của đại lý đổi ngoại tệ

1. Các đại lý đổi ngoại tệ chỉ được hoạt động dưới hình thức dùng Đồng Việt Nam mua ngoại tệ tiền mặt của cá nhân và không được bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân lấy đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đại lý đổi ngoại tệ đặt tại khu cách ly ở cửa khẩu quốc tế được bán ngoại tệ tiền mặt thu đồng Việt Nam cho cá nhân mang hộ chiếu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp theo quy định tại Điều 8 Quy chế này.”

4. Bổ sung Điều 4a vào sau Điều 4 như sau:

“Điều 4a. Nguyên tắc lập và gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ; đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ

1. Hồ sơ phải được lập bằng tiếng Việt. Trường hợp thành phần hồ sơ dịch từ tiếng nước ngoài, tổ chức được lựa chọn nộp tài liệu đã được công chứng hoặc chứng thực chữ ký của người dịch theo quy định về công chứng, chứng thực của pháp luật Việt Nam hoặc tài liệu có xác nhận của người đại diện hợp pháp của tổ chức.

2. Đối với thành phần hồ sơ là bản sao, tổ chức được lựa chọn nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức đó về tính chính xác của bản sao so với bản chính. Trường hợp tổ chức nộp hồ sơ trực tiếp tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn và các giấy tờ bản sao không phải là bản sao có chứng thực, bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức thì tổ chức phải xuất trình kèm theo bản chính để đối chiếu. Người đối chiếu hồ sơ phải ký xác nhận vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính.”

5. Bổ sung Điều 6a vào sau Điều 6 như sau:

“Điều 6a. Các trường hợp thay đổi phải đăng ký, thông báo

1. Các trường hợp thay đổi về các nội dung sau phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ:

- a) Thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức kinh tế;
- b) Thay đổi địa chỉ đặt đại lý đổi ngoại tệ;
- c) Tăng số lượng đại lý đổi ngoại tệ.

2. Trường hợp thay đổi tên của tổ chức tín dụng ủy quyền, giảm số lượng đại lý đổi ngoại tệ, tổ chức kinh tế thực hiện thông báo cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày thay đổi.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 7a Quy chế này.”

6. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 7. Hồ sơ đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ; đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ bao gồm:

a) Đơn đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy chế này);

b) Văn bản cam kết của tổ chức kinh tế kèm bản sao giấy tờ chứng minh (nếu có) về việc đặt đại lý đổi ngoại tệ tại địa điểm theo quy định của Chính phủ về điều kiện đối với tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ; cam kết của tổ chức kinh tế về việc chỉ làm đại lý đổi ngoại tệ cho một tổ chức tín dụng được phép;

c) Bản sao giấy tờ chứng minh việc tổ chức được thành lập và hoạt động hợp pháp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ khác tương đương theo quy định của pháp luật;

d) Báo cáo về tình hình trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động đổi ngoại tệ;

đ) Giấy xác nhận do tổ chức tín dụng ủy quyền cấp cho nhân viên trực tiếp làm ở đại lý đổi ngoại tệ, trong đó xác nhận nhân viên đã được đào tạo, tập huấn kỹ năng nhận biết ngoại tệ thật, giả;

e) Quy trình nghiệp vụ đổi ngoại tệ bao gồm các nội dung chính sau: có biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn trong quá trình đổi ngoại tệ; việc ghi chép, xuất hóa đơn cho khách hàng, lưu giữ chứng từ, hóa đơn, sổ sách; chế độ hạch toán, kế toán; chế độ báo cáo;

g) Bản sao hợp đồng đại lý đổi ngoại tệ ký với tổ chức tín dụng ủy quyền, bao gồm những nội dung chính sau:

(i) Tên, địa chỉ đặt trụ sở chính, số điện thoại cần liên hệ của các bên ký kết hợp đồng;

(ii) Tên, địa chỉ các đại lý đổi ngoại tệ;

(iii) Quy định đại lý đổi ngoại tệ chỉ được mua ngoại tệ bằng tiền mặt (trừ các đại lý đặt ở khu cách ly tại các cửa khẩu quốc tế) và bán lại số ngoại tệ tiền mặt đổi được (ngoài số ngoại tệ tồn quỹ được để lại) cho tổ chức tín dụng ủy quyền;

(iv) Quy định về nguyên tắc xác định tỷ giá mua, bán (đối với đại lý đặt ở các khu cách ly tại các cửa khẩu quốc tế) đối với khách hàng và tỷ giá bán lại ngoại tệ tiền mặt cho tổ chức tín dụng ủy quyền phù hợp với quy định về quản lý ngoại hối; quy định các loại phí hoa hồng đại lý (nếu có);

(v) Quyền lợi và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng, trong đó quy định rõ đại lý đổi ngoại tệ phải thực hiện đúng quy trình nghiệp vụ đổi ngoại tệ; quy định định kỳ tổ chức tín dụng ủy quyền phải kiểm tra hoạt động của các đại lý để đảm bảo thực hiện đúng hợp đồng và các quy định của pháp luật;

(vi) Thỏa thuận về mức tồn quỹ được để lại và thời hạn phải bán số ngoại tệ tiền mặt mua được cho tổ chức tín dụng ủy quyền.

2. Hồ sơ đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ bao gồm:

a) Đơn đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Quy chế này);

b) Các giấy tờ cần thiết có liên quan đến việc thay đổi quy định tại khoản 1 Điều 6a Quy chế này;

c) Báo cáo về tình hình trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động đổi ngoại tệ và văn bản cam kết của tổ chức kinh tế kèm bản sao giấy tờ chứng minh (nếu có) về việc đặt đại lý đổi ngoại tệ tại địa điểm theo quy định của Chính phủ về điều kiện đối với tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ (đối với trường hợp tăng số lượng đại lý đổi ngoại tệ).”

7. Bổ sung Điều 7a vào sau Điều 7 như sau:

“Điều 7a. Trình tự, thủ tục chấp thuận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ; đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ

1. Tổ chức kinh tế có nhu cầu thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ hoặc thay đổi đại lý đổi ngoại tệ gửi 01 (một) bộ hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn nơi tổ chức kinh tế đặt đại lý đổi ngoại tệ.

2. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn có văn bản yêu cầu tổ chức bổ sung hồ sơ.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy chế này) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ (theo mẫu tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Quy chế này). Trường hợp từ chối, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có văn bản thông báo rõ lý do.

3. Trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ cho tổ chức kinh tế đặt đại lý đổi ngoại tệ tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố cấp Giấy chứng nhận gửi một bản sao Giấy chứng nhận cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi tổ chức kinh tế có trụ sở chính để biết và theo dõi.

4. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ:

a) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ căn cứ theo thời hạn hiệu lực của hợp đồng đại lý đổi ngoại tệ của tổ chức kinh tế ký với tổ chức tín dụng ủy quyền;

b) Trường hợp hợp đồng đại lý đổi ngoại tệ của tổ chức kinh tế ký với tổ chức tín dụng ủy quyền hết hiệu lực hoặc bị chấm dứt trước thời hạn, tổ chức kinh tế phải chấm dứt hoạt động đại lý đổi ngoại tệ và nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi cấp Giấy chứng nhận trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày hết hiệu lực hoặc chấm dứt thời hạn hợp đồng;

c) Tổ chức kinh tế có nhu cầu tiếp tục thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ phải đáp ứng các quy định của Chính phủ về điều kiện đối với tổ chức kinh tế thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ và thực hiện theo hồ sơ, trình tự, thủ tục quy định tại Điều 7, khoản 1, khoản 2 Điều 7a Quy chế này.”

8. Sửa đổi cụm từ “tổ chức tín dụng ủy nhiệm” thành cụm từ “tổ chức tín dụng ủy quyền”.

9. Thay thế, bổ sung một số Phụ lục như sau:

a) Thay thế Phụ lục 1 về mẫu Đơn đăng ký đại lý đổi ngoại tệ ban hành kèm theo Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ bởi Phụ lục 1 về mẫu Đơn đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thay thế Phụ lục 2 về mẫu Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ ban hành kèm theo Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ bởi Phụ lục 2 về mẫu Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bổ sung Phụ lục 5 về mẫu Đơn đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ, Phụ lục 6 về mẫu Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Bãi bỏ Điều 3, khoản 3 Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 13 Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp đối với các đại lý đổi ngoại tệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành

Các đại lý đổi ngoại tệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện hoạt động đại lý đổi ngoại tệ cho tổ chức tín dụng ủy quyền theo Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ đã được cấp, trừ trường hợp hợp đồng đại lý đổi ngoại tệ của tổ chức kinh tế ký với tổ chức tín dụng ủy quyền hết hiệu lực hoặc bị chấm dứt trước thời hạn kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp đối với các cá nhân được cấp Giấy phép thành lập bàn đổi ngoại tệ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành

Các cá nhân đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép thành lập bàn đổi ngoại tệ theo quy định tại Thông tư số 07/2001/TT-NHNN ngày 31/8/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tiền của nước có chung biên giới tại khu vực biên giới và khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 140/2000/QĐ-TTg ngày 8/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, được tiếp tục thực hiện hoạt động đổi ngoại tệ.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 8 năm 2016.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các điều, khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Mục 6 Thông tư số 07/2001/TT-NHNN ngày 31/8/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tiền của nước có chung biên giới tại khu vực biên giới và khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 140/2000/QĐ-TTg ngày 8/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Khoản 2 Điều 1, Điều 6 Thông tư số 29/2015/TT-NHNN ngày 22/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về thành phần hồ sơ có bản sao chứng thực giấy tờ, văn bản.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này. ✓

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 5;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Lưu VP, Vụ PC, Vụ QLNH.

KT. **THÔNG ĐỐC**
PHÓ THÔNG ĐỐC



Nguyễn Thị Hồng

Phụ lục 1

(ban hành kèm theo Thông tư 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6 /2016 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân)

TỔ CHỨC KINH TẾ
Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày...thángnăm....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN ĐĂNG KÝ
ĐẠI LÝ ĐỔI NGOẠI TỆ**

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố...

Căn cứ Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11/7/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ;

Căn cứ Thông tư số 11 /2016/TT-NHNN ngày 29 / 6 /2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân.

Tên tổ chức kinh tế:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/
số ... cấp ngày .../.../...


Cơ quan cấp:

Trên cơ sở hợp đồng đại lý đổi ngoại tệ số ... ngày .../.../... ký giữa ... (tên tổ chức kinh tế) và ... (tên tổ chức tín dụng ủy quyền);

Đề nghị Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ... xem xét, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ tại các địa điểm sau:

| STT | Tên đại lý đổi ngoại tệ | Địa chỉ | Điện thoại, Fax |
|-----|--------------------------|---------|-----------------|
| 1 | Đại lý đổi ngoại tệ số 1 | | |
| 2 | Đại lý đổi ngoại tệ số 2 | | |
| 3 | Đại lý đổi ngoại tệ số 3 | | |
| n | Đại lý đổi ngoại tệ số n | | |

... (Tên tổ chức kinh tế) xin cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của nội dung trong đơn và các hồ sơ, tài liệu kèm theo.

Trong quá trình thực hiện hoạt động đại lý đối ngoại tệ, ... (tên tổ chức kinh tế) cam kết chấp hành nghiêm túc các quy định pháp luật hiện hành về đại lý đối ngoại tệ và các quy định pháp luật khác có liên quan. 

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 2

(ban hành kèm theo Thông tư 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
Chi nhánh tỉnh, thành phố...
Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẠI LÝ ĐỔI NGOẠI TỆ

GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ...

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18/3/2013;

Căn cứ Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11/7/2008 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân;

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-NHNN ngày 25/02/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành phố Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng, thành phố Cần Thơ, tỉnh Nghệ An và tỉnh Đắk Lắk/Quyết định số 290/QĐ-NHNN ngày 25/02/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các Chi nhánh tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Nghệ An, Đắk Lắk)/Quyết định số 2686/QĐ-NHNN ngày 19/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành phố Hà Nội/Quyết định số 2687/QĐ-NHNN ngày 19/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của ... (tên tổ chức kinh tế) tại Đơn đề nghị chấp thuận đăng ký đại lý đối ngoại tệ số ... ngày .../.../...

CHỨNG NHẬN

Điều 1.

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Điện thoại:


Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/... số ... cấp ngày .../.../...

Cơ quan cấp:

đã đăng ký làm đại lý đối ngoại tệ cho ... (tên tổ chức tín dụng ủy quyền) tại các địa điểm sau:

| Stt | Tên đại lý đối ngoại tệ | Địa chỉ | Điện thoại, Fax |
|-----|--------------------------|---------|-----------------|
| 1 | Đại lý đối ngoại tệ số 1 | | |
| 2 | Đại lý đối ngoại tệ số 2 | | |
| 3 | Đại lý đối ngoại tệ số 3 | | |
| n | Đại lý đối ngoại tệ số n | | |

Điều 2. Trong quá trình thực hiện hoạt động đại lý đối ngoại tệ, ... (tên tổ chức kinh tế) phải chấp hành đúng các quy định pháp luật hiện hành về đại lý đối ngoại tệ và các quy định pháp luật khác có liên quan. 

Nơi nhận:

- Tên tổ chức kinh tế;
 - Tên tổ chức tín dụng ủy quyền;
 - NHNN chi nhánh...
- (nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính để biết, theo dõi);
- Lưu NHNN chi nhánh...

GIÁM ĐỐC

(Ký tên & đóng dấu)

Phụ lục 5

(ban hành kèm theo Thông tư 11/2016/TT-NHNN ngày 29/6 /2016 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân)

TỔ CHỨC KINH TẾ
Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày...tháng...năm....

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI ĐẠI LÝ ĐỔI NGOẠI TỆ

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố...

Căn cứ Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11/7/2008 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-NHNN ngày 29 / 6 /2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân.

Tên tổ chức kinh tế:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/... số ... ngày .../.../...


Cơ quan cấp:

Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ số ... ngày .../.../...

... (Tên tổ chức kinh tế) đề nghị thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ với nội dung như sau:

- 1.....
- 2.....
- 3.....

... (Tên tổ chức kinh tế) xin cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của nội dung trong đơn và các hồ sơ, tài liệu kèm theo.

Trong quá trình thực hiện hoạt động đại lý đối ngoại tệ, ... (tên tổ chức kinh tế) cam kết chấp hành nghiêm túc các quy định pháp luật hiện hành về đại lý đối ngoại tệ và các quy định pháp luật khác có liên quan. 

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 6

(ban hành kèm theo Thông tư 11 /2016/TT-NHNN ngày 29/6 /2016 sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
Chi nhánh tỉnh, thành phố...
Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI ĐẠI LÝ ĐỔI NGOẠI TỆ

*(Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đổi ngoại tệ số.... ngày.....,
Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi đại lý đổi ngoại tệ lần... số... ngày...)*

GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ...

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18/3/2013;

Căn cứ Quyết định số 21/2008/QĐ-NHNN ngày 11/7/2008 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Quy chế Đại lý đổi ngoại tệ;

Căn cứ Thông tư số 11 /2016/TT-NHNN ngày 29 /6 /2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ, hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, bàn đổi ngoại tệ của cá nhân;

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-NHNN ngày 25/02/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành phố Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng, thành phố Cần Thơ, tỉnh Nghệ An và tỉnh Đắk Lắk/Quyết định số 290/QĐ-NHNN ngày 25/02/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các Chi nhánh tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Nghệ An, Đắk Lắk)/Quyết định số 2686/QĐ-NHNN ngày 19/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành phố Hà Nội/Quyết định số 2687/QĐ-NHNN ngày 19/12/2014 của Thống đốc Ngân hàng

Nhà nước Việt Nam quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của ... (tên tổ chức kinh tế) tại Đơn đăng ký thay đổi đại lý đối ngoại tệ số ... ngày .../.../...

CHỨNG NHẬN

Điều 1.

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/... số ... cấp ngày .../.../...

Cơ quan cấp:

Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ số ... ngày .../.../...

đã đăng ký thay đổi đại lý đối ngoại tệ với các nội dung sau:

- 1.....
- 2.....
- 3.....

Các nội dung khác trong Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ số... ngày .../.../... vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 2. Giấy chứng nhận này là một bộ phận không tách rời của Giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ số ... ngày .../.../... của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh ... *10*

Nơi nhận:

- Tên tổ chức kinh tế;
 - Tên tổ chức tín dụng ủy quyền;
 - NHNN chi nhánh....
- (nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính để biết, theo dõi);
- Lưu NHNN chi nhánh...

GIÁM ĐỐC
(Ký tên & đóng dấu)